

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2023/HNGĐ-ST

Ngày 01-6-2023

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phan Thị M Phương

Bà Khúc Thị M

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2023/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXX-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị N, sinh năm 1993; Đăng ký HKTT: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Nơi ở hiện nay: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- **Bị đơn:** Anh Phạm Đức H, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 24/02/2023 và bản tự khai ngày 06/3/2023, nguyên đơn chị N trình bày: Chị tự nguyện chung sống với anh Phạm Đức H thời gian từ đầu năm 2010, nhưng đến ngày 05/01/2011 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 08 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ 11/2019

đến nay ngày càng trầm trọng do phong cách sống không phù hợp, anh H theo bạn bè chơi cờ bạc không quan tâm đến kinh tế gia đình, chị nghi ngờ anh H sống không chung thủy nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Mặc dù chị và gia đình hai bên, thôn xóm đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng 6/2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh Phạm Đức H.

Về con chung: Có 02 con là Phạm Đức Tuấn M, sinh ngày 28/7/2011 và Phạm Đức T, sinh ngày 14/5/2016, hiện cháu M đang do anh H nuôi dưỡng, cháu T đang do chị nuôi dưỡng. Chị xin tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, nhất T để anh H tiếp tục nuôi dưỡng cháu M đến khi cả hai cháu đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của hai cháu. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay chị và anh H đều có công việc và thu nhập ổn định, có nơi ăn ở đảm bảo, đủ điều kiện để nuôi các con tốt nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phạm Đức H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nhưng anh H không đến Tòa án để trình bày lời khai, tham gia phiên họp và hòa giải, từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ hai, anh H vẫn vắng mặt và không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, anh H là bị đơn vắng mặt, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị

N được ly hôn anh H. Về con chung: Giao cháu Phạm Đức Tuấn M, sinh ngày 28/7/2011 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao cháu Phạm Đức T, sinh ngày 14/5/2016 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị N xin ly hôn anh H và yêu cầu giải quyết về nuôi con. Anh H đang cư trú tại thôn N, xã Đ, huyện K; căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ pháp luật về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Anh H là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh H xác lập quan hệ vợ chồng theo đúng quy định về điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, K ngày 05/01/2011. Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh H được xác định là hợp pháp. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 11/2019 thì phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau sống không chung thủy nên thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Chị N bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 6/2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Xét hôn nhân giữa chị N và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; cần chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị N được ly hôn anh H là phù hợp.

[4] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Phạm Đức Tuấn M, sinh ngày 28/7/2011 và Phạm Đức T, sinh ngày 14/5/2016, hiện cháu M đang do anh H nuôi dưỡng, cháu T đang do chị N nuôi dưỡng. Nguyên vọng của chị N được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, nhất T giao cháu M cho anh H nuôi dưỡng đến khi cả hai cháu đủ 18 tuổi. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện chị N và anh H đều có công việc và thu nhập ổn định, có chỗ ở đảm bảo, đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tốt. Mặt khác, nguyên vọng của cháu M muốn được ở với anh H, nguyên vọng của cháu

T muốn được ở với chị N. Trên cơ sở xem xét quyền lợi về mọi mặt của con, căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; cần giao cháu M cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cả 02 cháu đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N được ly hôn anh Phạm Đức H.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Đức Tuấn M, sinh ngày 28/7/2011 cho anh Phạm Đức H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao cháu Phạm Đức T, sinh ngày 14/5/2016 cho chị Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, chị Phạm Thị N và anh Phạm Đức H đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001888 ngày 06 tháng 3 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị Phạm Thị N đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Phạm Đức H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã Thuận Thiên;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Ngà